BỘ CÔNG THƯƠNG

TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

BÀI VIẾT: "TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ VÀ PHÂN TÍCH THÔNG TIN TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH HỢP TÁC, GIAO THƯƠNG CỦA VIỆT NAM VỚI THỊ TRƯỜNG CPTPP THÁNG 10/2026"

Thuộc nhiệm vụ:

"Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai Hiệp định CPTPP" năm 2026

Hà Nội, năm 2026

MỤC LỤC

I. Thương mại song phương giữa Việt Nam với nước thành viên CPTPP trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2026 ***5***

1.1. Đánh giá hoạt động xuất khẩu ***6***

1.1.1. Thị trường xuất khẩu 7

1.1.2. Hàng hóa xuất khẩu 9

1.2. Đánh giá hoạt động nhập khẩu ***12***

1.2.1. Thị trường nhập khẩu 13

1.2.2. Hàng hóa nhập khẩu 14

1.3. Đánh giá cán cân thương mại ***17***

II. Hoạt động nhập khẩu hàng hóa của các thị trường thành viên CPTPP với thế giới và thị phần hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam ***20***

2.1. Tình hình nhập khẩu hàng hoá của các thị trường thành viên CPTPP với thế giới ***20***

2.2. Đánh giá dung lượng, thị phần của Việt Nam tại các thị trường thành viên CPTPP và các đối thủ cạnh tranh của hàng Việt Nam ***21***

2.3. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của một số thành viên CPTPP ***24***

III. Đánh giá xu hướng triển vọng trong thời gian tới ***29***

3.1. Đánh giá xu hướng, triển vọng xuất khẩu ***29***

3.2. Đánh giá xu hướng, triển vọng nhập khẩu ***30***

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Xuất nhập khẩu của Việt Nam với các nước thành viên CPTPP trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2026 6

Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang từng thành viên CPTPP trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2026 8

Bảng 3: Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2026 10

Bảng 4: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các thành viên CPTPP trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2026 14

Bảng 5: Hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường CPTPP trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2026 15
Bảng 6: Nhập khẩu hàng hóa của một số nước thành viên CPTPP trong các tháng đầu năm 2026 21
Bảng 7: Kim ngạch nhập khẩu của Australia từ các thị trường chính trong 8 tháng đầu năm 2026 và thị phần của Việt Nam..... 22
Bảng 8: Kim ngạch nhập khẩu của New Zealand từ các thị trường chính trong 8 tháng đầu năm 2026 và thị phần của Việt Nam..... 23
Bảng 9: Một số hàng hóa nhập khẩu của Australia trong 8 tháng đầu năm 2026 và thị phần của Việt Nam 25
Bảng 10: Một số hàng hóa nhập khẩu của New Zealand trong 8 tháng đầu năm 2026 và thị phần của Việt Nam..... 27

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu 1: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP qua các tháng năm 2025-2026..... 7
Biểu 2: Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam tại các nước thành viên Hiệp định CPTPP..... 8
Biểu 3: Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP trong 9 tháng năm 2025 (vòng trong) và 9 tháng năm 2026 (vòng ngoài) 10
Biểu 4: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường CPTPP qua các tháng năm 2025-2026..... 12
Biểu 5: Cơ cấu thị trường nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước thành viên Hiệp định CPTPP 13
Biểu 6: Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường CPTPP trong 9 tháng năm 2025 (vòng trong) và 9 tháng năm 2026 (vòng ngoài) 15
Biểu 7: Cán cân thương mại của Việt Nam với thị trường CPTPP..... 17
Biểu 8: Cán cân thương mại của Việt Nam với từng thị trường tham gia Hiệp định CPTPP..... 18
Biểu 9: 10 mặt hàng xuất siêu nhiều nhất của Việt Nam thị trường CPTPP trong 9 tháng năm 2026..... 19
Biểu 10: 10 mặt hàng Việt Nam nhập siêu nhiều nhất từ thị trường CPTPP trong 9 tháng đầu năm 2026..... 20

BÀI VIẾT THÁNG 10/2026

Tổng hợp, đánh giá và phân tích thông tin tổng quan về tình hình hợp tác, giao thương của Việt Nam với thị trường CPTPP

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong 9 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước thành viên Hiệp định CPTPP đạt 114,2 tỷ USD, tăng mạnh 24,8% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, xuất khẩu đạt 64,04 tỷ USD, tăng 23,5%; nhập khẩu đạt 50,16 tỷ USD, tăng 26,5%; cán cân thương mại tiếp tục xuất siêu 13,88 tỷ USD, cao hơn đáng kể so với con số 12,2 tỷ USD của cùng kỳ năm trước.

Riêng trong tháng 9/2026, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước thành viên CPTPP đạt 13,43 tỷ USD, giảm 1,9% so với tháng 8/2026, nhưng tăng 25,5% so với cùng kỳ năm 2025. Đáng chú ý, cả xuất khẩu và nhập khẩu đều duy trì mức tăng trưởng hai chữ số so với cùng kỳ, trong đó xuất khẩu tăng 26,4%, cao hơn mức tăng 24,2% của nhập khẩu.

Trong bối cảnh hoạt động xuất khẩu sang các thị trường truyền thống như Mỹ và châu Âu đối mặt với áp lực cạnh tranh ngày càng lớn, CPTPP mang lại cơ hội tiếp cận những thị trường mới, đặc biệt là các đối tác tại châu Mỹ như Canada, Mexico và Pêru – những quốc gia lần đầu tiên có FTA với Việt Nam thông qua Hiệp định này. Việc khai thác hiệu quả các thị trường CPTPP không chỉ giúp doanh nghiệp mở rộng đầu ra cho hàng hóa mà còn góp phần đa dạng hóa đối tác, phân tán rủi ro và giảm sự phụ thuộc vào một số thị trường lớn.

Đáng chú ý, dư địa tăng trưởng xuất khẩu sang CPTPP vẫn còn đáng kể khi hàng hóa Việt Nam hiện chỉ chiếm chưa đến 3% tổng kim ngạch nhập khẩu của các thị trường thành viên. Điều này cho thấy khả năng mở rộng thị phần còn lớn, nhất là tại những thị trường có quy mô nhập khẩu cao nhưng mức độ hiện diện của hàng Việt Nam chưa tương xứng với tiềm năng.

Trong khi đó, dữ liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC) cho thấy, trong 8 tháng đầu năm 2026, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa từ hầu hết các thành viên Hiệp định CPTPP đều tăng trưởng khá tích cực so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhập khẩu của Singapore tăng 37,3%, Malaysia tăng 32,4%, Australia tăng 26,7%,

New Zealand tăng 16%, Anh tăng 17,3%. Nhật Bản và Canada cũng ghi nhận mức tăng lần lượt 7,5% và 7,3%. Đây là tín hiệu thuận lợi đối với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam, bởi nhu cầu nhập khẩu tại nhiều thị trường thành viên vẫn đang mở rộng.

Tuy nhiên, cơ hội mở rộng thị phần cũng đi kèm với không ít thách thức. Các thị trường CPTPP, đặc biệt là Nhật Bản, Canada, Australia và New Zealand, ngày càng siết chặt yêu cầu về chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, quy tắc xuất xứ của Hiệp định tương đối chặt chẽ, vẫn là trở ngại đối với những doanh nghiệp phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ ngoài khối. Nếu không đáp ứng được các điều kiện này, doanh nghiệp sẽ khó tận dụng đầy đủ ưu đãi thuế quan từ CPTPP.

Để duy trì đà tăng trưởng và khai thác hiệu quả hơn các lợi thế của Hiệp định, doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động đa dạng hóa nguồn cung nguyên liệu, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, đầu tư đổi mới công nghệ và cải thiện năng lực đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Cùng với đó, việc tăng cường nghiên cứu thị trường, xây dựng thương hiệu và phát triển hệ thống phân phối tại các nước thành viên sẽ giúp hàng hóa Việt Nam tiếp cận sâu hơn với người tiêu dùng và nâng cao khả năng cạnh tranh.

NỘI DUNG CHI TIẾT

I. Thương mại song phương giữa Việt Nam với nước thành viên CPTPP trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2026

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 9/2026, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước thành viên CPTPP đạt 13,43 tỷ USD, giảm 1,9% so với tháng 8/2026, nhưng vẫn tăng tới 25,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2026, hoạt động thương mại giữa Việt Nam và các nước CPTPP tiếp tục ghi nhận kết quả khả quan, với tổng kim ngạch đạt 114,2 tỷ USD, tăng 24,8% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, xuất khẩu đạt 64,04 tỷ USD, tăng 23,5%; nhập khẩu đạt 50,16 tỷ USD, tăng 26,5%; cán cân thương mại tiếp tục xuất siêu 13,88 tỷ USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước.

Có thể thấy, quan hệ thương mại Việt Nam – CPTPP đang mở rộng cả về quy mô xuất khẩu và nhập khẩu. Tuy nhiên, tốc độ tăng nhập khẩu đang cao hơn xuất khẩu, khiến mức tăng thặng dư thương mại thấp hơn tốc độ tăng trưởng kim ngạch hai chiều.

Bảng 1: Xuất nhập khẩu của Việt Nam với các nước thành viên CPTPP trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2026

	Tháng 9/2026 (nghìn USD)	So với tháng 8/2026 (%)	So với tháng 9/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2025 (%)
Thương mại hai chiều	**13.434.287**	**-1,9**	**25,5**	**114.195.593**	**24,8**
VN xuất khẩu	7.755.980	-8,5	26,4	64.036.248	23,5
VN nhập khẩu	5.678.307	8,7	24,2	50.159.346	26,6
Cán cân thương mại	**2.077.673**	**-36,0**	**32,8**	**13.876.902**	**13,7**

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

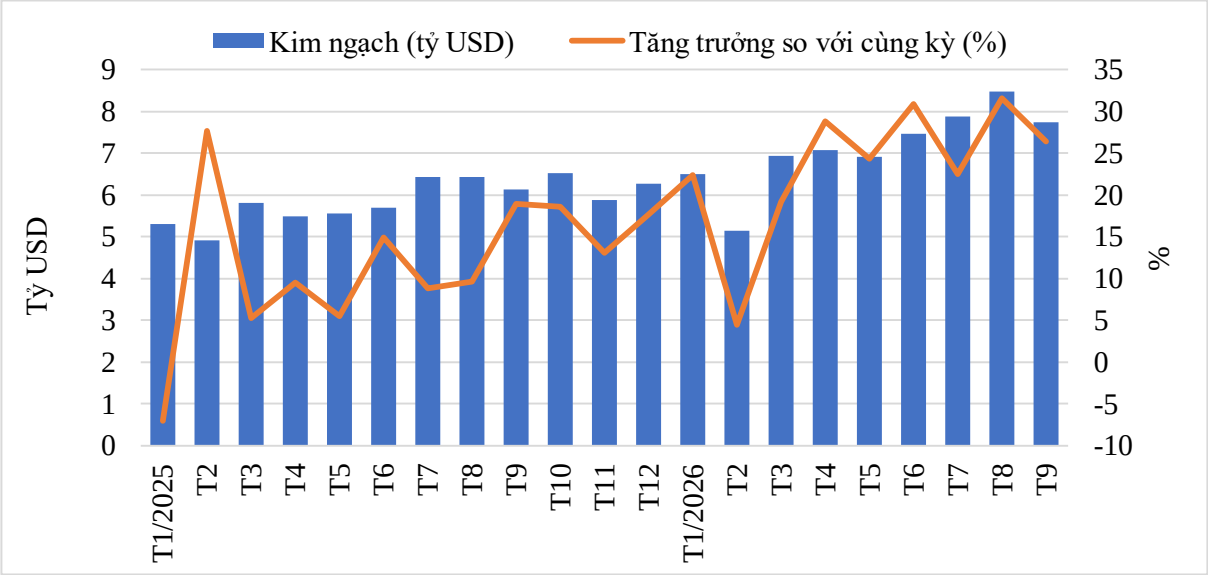
1.1. Đánh giá hoạt động xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường thành viên CPTPP trong tháng 9/2026 đạt 7,76 tỷ USD, giảm 8,5% so với mức kỷ lục 8,47 tỷ

USD được ghi nhận trong tháng 8/2026, nhưng vẫn tăng 26,4% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường CPTPP đạt 64,04 tỷ USD, tăng 23,5% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng của khối thị trường này trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước giảm nhẹ, từ 14,9% xuống còn 14,7%.

Biểu 1: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP qua các tháng năm 2025-2026



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

1.1.1. Thị trường xuất khẩu

Trong 9 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang tất cả các thị trường thành viên CPTPP đều tăng so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, Nhật Bản tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất, với kim ngạch đạt 23,18 tỷ USD, tăng 18% và chiếm 36,2% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường CPTPP.

Đứng thứ hai là thị trường Anh, đạt 7,53 tỷ USD, tăng 21%, chiếm 11,8% thị phần.

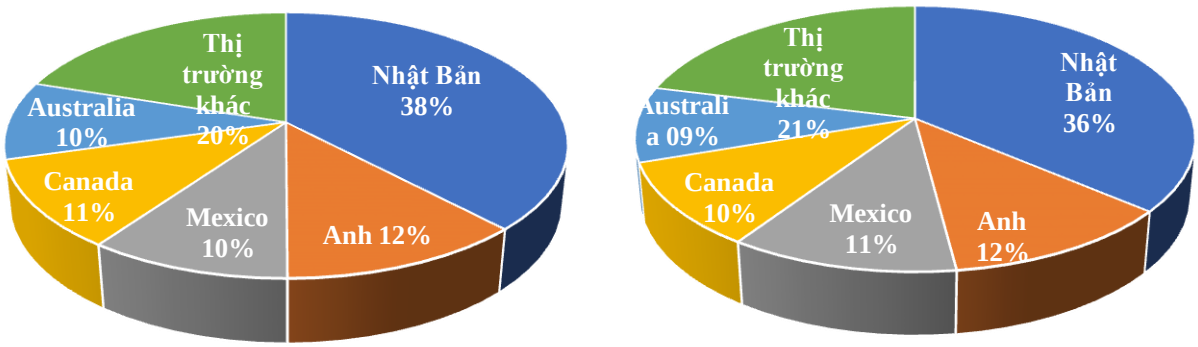
Kim ngạch xuất khẩu sang Canada và Australia cũng duy trì đà tăng trưởng tích cực, lần lượt đạt 6,6 tỷ USD và 5,87 tỷ USD, tương ứng tăng 19% và 18,6%.

Trong khi đó, Mexico ghi nhận mức tăng mạnh hơn, tăng tới 43%, đạt 7,33 tỷ USD, chiếm 11,4%. Tương tự, xuất khẩu sang Malaysia tăng 46,4%, đạt 5,67 tỷ USD.

Biểu 2: Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam tại các nước thành viên Hiệp định CPTPP

(Tỷ trọng % tính theo kim ngạch)

9 tháng đầu năm 2025 **9 tháng đầu năm 2026**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Bên cạnh các thị trường chủ lực, xuất khẩu sang một số thị trường có quy mô nhỏ hơn cũng ghi nhận mức tăng trưởng nổi bật. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu sang Brunei tăng 111,9%, trong khi Pêru tăng 70,3%. Tuy nhiên, quy mô xuất khẩu sang hai thị trường này vẫn còn khiêm tốn, lần lượt đạt 251,89 triệu USD và 640,40 triệu USD.

Riêng trong tháng 9/2026, xuất khẩu sang Brunei tăng đột biến 539,2% so với cùng kỳ năm trước. Các thị trường Pêru, Mexico và Malaysia cũng ghi nhận mức tăng trưởng cao, lần lượt đạt 75,1%, 71% và 58,1%.

Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang từng thành viên CPTPP trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 9/2026 (nghìn USD)	So với tháng 8/2026 (%)	So với tháng 9/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2025 (%)	Thị phần 9 tháng năm 2025 (%)	Thị phần 9 tháng năm 2026 (%)
Tổng	**7.755.980**	**-8,5**	**26,4**	**64.036.248**	**23,5**	**100,0**	**100,0**
Nhật Bản	2.735.656	-3,3	25,7	23.182.687	18,0	37,9	36,2
Anh	1.023.004	-8,6	37,3	7.528.175	21,0	12,0	11,8
Mexico	1.059.049	6,2	71,0	7.330.300	43,0	9,9	11,4
Canada	712.987	-15,3	8,1	6.612.148	19,0	10,7	10,3

Thị trường	Tháng 9/2026 (nghìn USD)	So với tháng 8/2026 (%)	So với tháng 9/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2025 (%)	Thị phần 9 tháng năm 2025 (%)	Thị phần 9 tháng năm 2026 (%)
Australia	622.137	-8,7	-9,7	5.868.271	18,6	9,5	9,2
Malaysia	689.686	-30,7	58,1	5.675.779	46,4	7,5	8,9
Singapore	641.773	2,8	27,5	5.207.040	20,1	8,4	8,1
Chile	120.240	-27,3	-39,8	1.126.320	0,8	2,2	1,8
New Zealand	73.620	-16,9	10,7	646.234	22,4	1,0	1,0
Pêru	69.886	-24,7	75,1	640.402	70,3	0,7	1,0
Brunei	7.943	-80,0	539,2	218.891	111,9	0,2	0,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

1.1.2. Hàng hóa xuất khẩu

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu sang CPTPP cho thấy nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, đặc biệt là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.

Trong 9 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu nhóm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 12,34 tỷ USD, tăng 92,9% so với cùng kỳ năm trước. Đây là nhóm hàng có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong số các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, đồng thời nâng tỷ trọng từ 12,3% lên 19,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang CPTPP.

Đứng thứ hai là máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác, đạt 7,29 tỷ USD, tăng 20,2%; điện thoại các loại và linh kiện đạt 7,05 tỷ USD, tăng 25,8%.

Như vậy, riêng ba nhóm hàng trên đã chiếm khoảng 41,7% tổng kim ngạch xuất khẩu sang khối CPTPP.

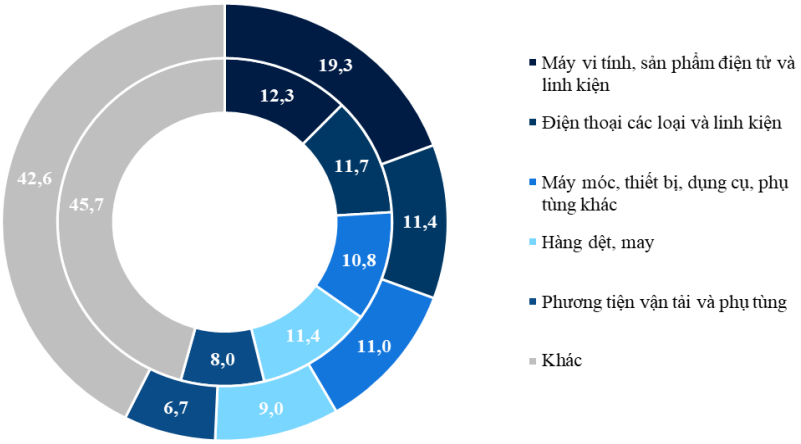
Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng xuất khẩu truyền thống ghi nhận diễn biến kém tích cực. Hàng dệt may đạt 5,78 tỷ USD, giảm 1,9%; giày dép đạt 3,27 tỷ USD, giảm 3,4%; cà phê đạt 987,3 triệu USD, giảm 13,2%; gạo đạt 239,4 triệu USD, giảm 10,9%.

Trong khi đó, xuất khẩu đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận tăng 45,4%, hóa chất tăng 123,5%, chất dẻo nguyên liệu tăng 83,6% và cao su tăng 58%. Một

số mặt hàng có quy mô nhỏ cũng ghi nhận mức tăng đáng chú ý, cho thấy cơ cấu hàng xuất khẩu đang có những chuyển dịch nhất định.

Biểu 3: Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP trong 9 tháng năm 2025 (vòng trong) và 9 tháng năm 2026 (vòng ngoài)

(Tỷ trọng % theo kim ngạch)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Bảng 3: Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2026

Tên nhóm/mặt hàng	Tháng 9/2026 (nghìn USD)	So với tháng 8/2026 (%)	So với tháng 9/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2026 (%)
Tổng kim ngạch	**7.755.980**	**-8,5**	**26,4**	**64.036.248**	**23,5**	**100,0**	**100,0**
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.871.553	-6,7	87,7	12.344.086	92,9	12,3	19,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	982.424	7,1	8,8	7.285.293	20,2	11,7	11,4
Điện thoại các loại và linh kiện	710.757	-22,4	30,2	7.051.930	25,8	10,8	11,0
Hàng dệt, may	657.422	-8,3	-0,8	5.778.858	-1,9	11,4	9,0
Phương tiện vận tải và phụ tùng	508.839	-1,8	19,1	4.275.497	2,5	8,0	6,7
Giày dép các loại	323.283	-7,8	2,5	3.271.691	-3,4	6,5	5,1
Gỗ và sản phẩm gỗ	281.945	-10,3	14,2	2.523.088	9,4	4,4	3,9
Hàng thủy sản	284.594	-9,7	6,9	2.371.801	7,3	4,3	3,7

Tên nhóm/mặt hàng	Tháng 9/2026 (nghìn USD)	So với tháng 8/2026 (%)	So với tháng 9/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2026 (%)
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	157.125	-40,5	2,4	1.630.683	45,4	2,2	2,5
Sản phẩm từ chất dẻo	126.944	-4,1	26,4	1.060.357	15,1	1,8	1,7
Cà phê	74.493	-8,7	4,8	987.295	-13,2	2,2	1,5
Hóa chất	137.947	-12,5	143,3	945.004	123,5	0,8	1,5
Sản phẩm từ sắt thép	115.729	-8,2	38,8	926.866	10,9	1,6	1,4
Sắt thép các loại	104.847	-5,0	69,9	766.726	12,3	1,3	1,2
Túi xách, ví,vali, mũ và ô dù	74.737	-2,2	13,6	690.773	5,1	1,3	1,1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	71.450	3,8	22,7	561.947	8,6	1,0	0,9
Hàng rau quả	59.620	-10,7	9,7	553.910	13,8	0,9	0,9
Dây điện và dây cáp điện	57.594	-13,3	27,3	527.272	28,3	0,8	0,8
Chất dẻo nguyên liệu	37.761	0,4	32,3	418.857	83,6	0,4	0,7
Dầu thô	34.788		-45,0	406.277	-13,8	0,9	0,6
Hạt điều	42.885	-5,1	-14,8	364.353	2,1	0,7	0,6
Sản phẩm hóa chất	35.036	-6,6	30,6	297.895	39,1	0,4	0,5
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	29.023	-4,8	-10,3	244.686	3,2	0,5	0,4
Gạo	22.520	-37,2	-22,9	239.434	-10,9	0,5	0,4
Giấy và các sản phẩm từ giấy	24.675	-4,3	5,1	220.971	14,3	0,4	0,3
Sản phẩm từ cao su	21.598	-15,6	3,6	194.990	8,2	0,3	0,3
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	18.944	5,5	-19,1	182.187	6,1	0,3	0,3
Xăng dầu các loại	16.676	-49,5	-17,6	171.851	-3,7	0,3	0,3
Cao su	21.150	-3,8	74,0	142.447	58,0	0,2	0,2
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	15.608	14,9	19,6	131.335	6,1	0,2	0,2
Xơ, sợi dệt các loại	16.176	6,1	32,1	129.235	5,4	0,2	0,2
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	15.948	4,1	36,4	119.111	18,9	0,2	0,2
Kim loại thường khác	12.835	-16,4		118.737			0,2
Sản phẩm gốm, sứ	12.522	1,7	-1,2	118.035	0,6	0,2	0,2
Clanhke và xi măng	15.898	22,7	41,8	116.372	44,3	0,2	0,2
Hạt tiêu	12.515	-3,6	29,7	115.063	1,7	0,2	0,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	11.708	16,7	24,9	110.361	43,0	0,1	0,2
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	12.983	-7,3	14,7	106.767	3,7	0,2	0,2
Phân bón các loại	5.750	-22,9	707,4	84.816	57,6	0,1	0,1
Vải mành, vải kỹ thuật khác	8.794	8,5	20,2	66.008	11,0	0,1	0,1
Than các loại	17.682	1.294,7	56,5	62.278	86,1	0,1	0,1

Tên nhóm/mặt hàng	Tháng 9/2026 (nghìn USD)	So với tháng 8/2026 (%)	So với tháng 9/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2026 (%)
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	5.597	-31,7	3,0	49.592	8,9	0,1	0,1
Sắn và các sản phẩm từ sắn	1.846	-24,4	20,4	21.936	79,3	0,0	0,0
Quặng và khoáng sản khác	2.828	286,9	279,3	20.595	0,2	0,0	0,0
Chè	453	-12,8	-17,0	3.955	6,5	0,0	0,0
Hàng hóa khác	680.479	-15,7	35,0	6.225.026	42,2	8,4	9,7

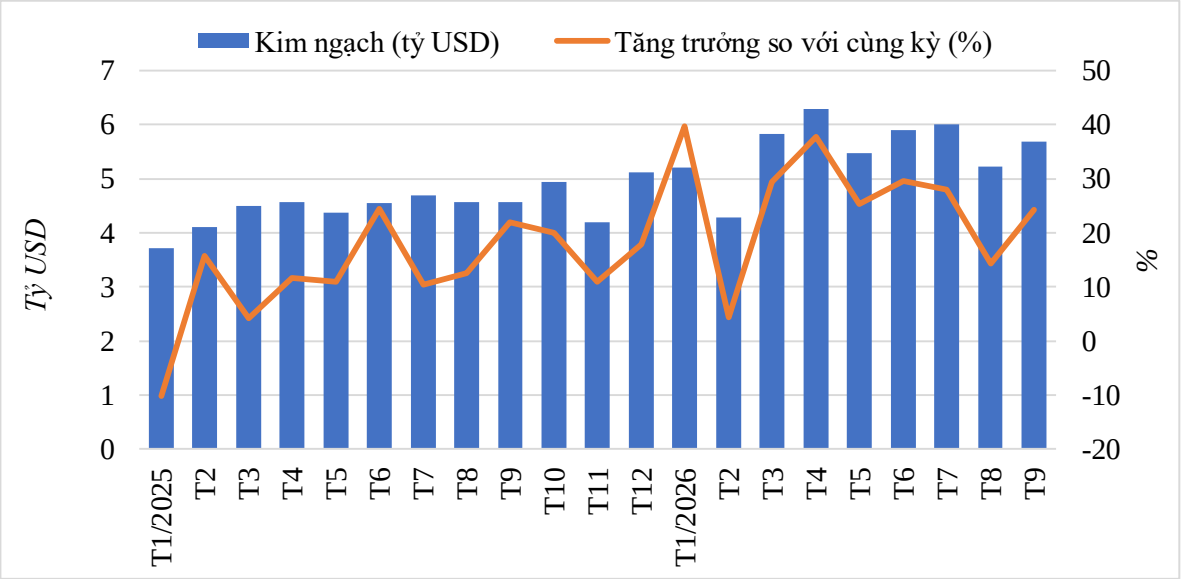
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

1.2. Đánh giá hoạt động nhập khẩu

Sau khi giảm vào tháng trước, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP trong tháng 9/2026 đã tăng trở lại, với mức tăng 8,7% so với tháng 8/2026 và tăng 24,2% so với tháng 9/2025.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, Việt Nam nhập khẩu 50,16 tỷ USD hàng hóa từ các thị trường CPTPP, tăng 26,6% so với cùng kỳ năm trước. Dù vậy, tỷ trọng của khu vực này trong tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước vẫn từ 11,9% xuống còn 11,1%, cho thấy hoạt động nhập khẩu từ các thị trường khác đang tăng trưởng mạnh hơn.

Biểu 4: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường CPTPP qua các tháng năm 2025-2026



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

1.2.1. Thị trường nhập khẩu

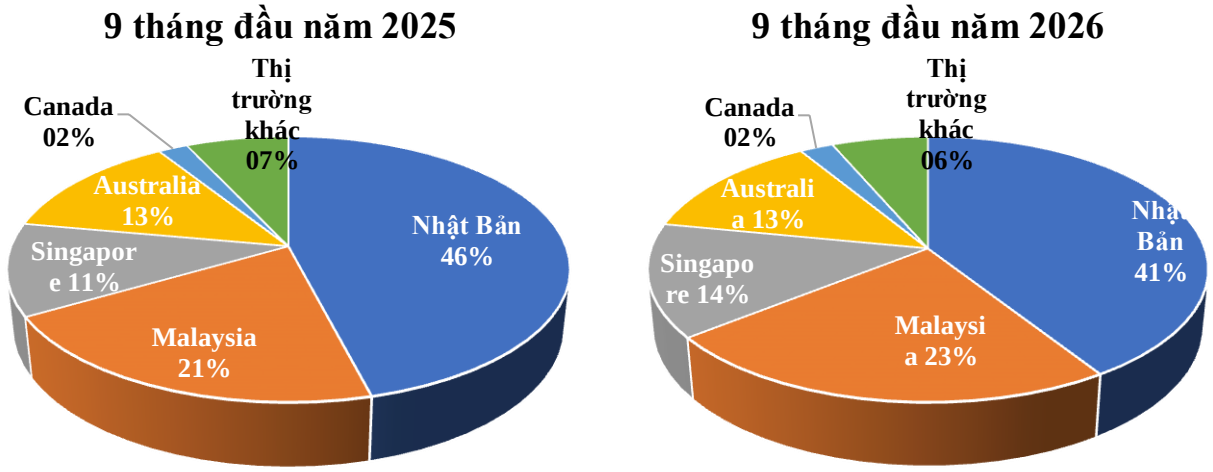
Về thị trường nhập khẩu 9 tháng đầu năm 2026, Nhật Bản vẫn là đối tác cung ứng hàng hóa lớn nhất cho Việt Nam, với kim ngạch đạt 20,53 tỷ USD, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm 40,9% tổng kim ngạch nhập khẩu từ khối.

Malaysia tiếp tục là nguồn cung lớn thứ hai, với kim ngạch đạt 11,72 tỷ USD, tăng 43,2%, tương ứng 23,4% thị phần. Singapore và Australia lần lượt đứng ở vị trí tiếp theo, với kim ngạch tương ứng đạt 6,91 tỷ USD và 6,62 tỷ USD, tăng 55,2% và 27%. Tỷ trọng của hai thị trường này trong tổng nhập khẩu từ CPTPP lần lượt là 13,8% và 13,2%.

Như vậy, Nhật Bản, Malaysia, Singapore và Australia là bốn nguồn cung chủ đạo, chiếm tổng cộng 91,3% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ CPTPP. Tuy nhiên, xét về tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng, Malaysia, Singapore và Australia đang ngày càng củng cố vai trò trong cơ cấu nhập khẩu, trong khi tỷ trọng của Nhật Bản có xu hướng thu hẹp.

Biểu 5: Cơ cấu thị trường nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước thành viên Hiệp định CPTPP

(Tỷ trọng % tính theo kim ngạch)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Đối với các thành viên khác, nhập khẩu từ Canada và Mexico cũng tăng trưởng khá mạnh, lần lượt đạt 42,2% và 34,8% so với cùng kỳ năm trước. Trái lại, Pêru là thị trường duy nhất có kim ngạch nhập khẩu giảm, với mức giảm 18,7%. Dù vậy, do tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường này chỉ chiếm khoảng 0,1% tổng kim

ngạch của cả khối, mức sụt giảm không tạo ra ảnh hưởng đáng kể đến xu hướng nhập khẩu chung.

Bảng 4: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các thành viên CPTPP trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 9/2026 (nghìn USD)	So với tháng 8/2026 (%)	So với tháng 9/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2026 (%)
Tổng	**5.678.307**	**8,7**	**24,2**	**50.159.346**	**26,6**	**100,0**	**100,0**
Nhật Bản	2.389.494	18,4	7,7	20.530.023	12,6	46,0	40,9
Malaysia	1.431.396	4,9	47,3	11.720.947	43,2	20,7	23,4
Singapore	773.741	22,2	70,0	6.914.642	55,2	11,2	13,8
Australia	659.026	-9,1	26,9	6.619.542	27,0	13,2	13,2
Canada	122.814	-9,5	4,8	1.133.256	42,2	2,0	2,3
Mexico	118.434	5,0	23,3	1.099.480	34,8	2,1	2,2
Anh	86.467	-0,6	2,2	772.968	8,1	1,8	1,5
New Zealand	52.224	-14,0	-13,5	640.212	9,1	1,5	1,3
Brunei	13.196	-76,4	-48,5	358.539	13,3	0,8	0,7
Chile	26.414	-7,7	37,8	317.212	22,1	0,7	0,6
Pêru	5.102	35,5	16,5	52.524	-18,7	0,2	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

1.2.2. Hàng hóa nhập khẩu

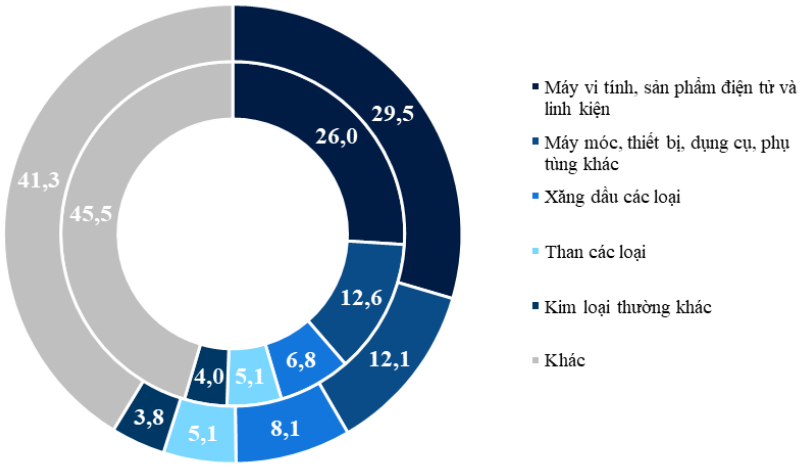
Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP tập trung chủ yếu vào nhóm máy móc, thiết bị, sản phẩm điện tử, năng lượng và nguyên liệu phục vụ sản xuất. Trong đó, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện dẫn đầu kim ngạch nhập khẩu 9 tháng đầu năm 2026 với 14,82 tỷ USD, tăng 43,9% so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 29,5% tổng kim ngạch nhập khẩu từ CPTPP. Tiếp đến là máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác đạt 6,07 tỷ USD, tăng 21,1%, chiếm 12,1%.

Đáng chú ý, nhập khẩu xăng dầu đạt 4,08 tỷ USD, tăng 51,5%; than đạt 2,57 tỷ USD, tăng 26,4%. Ngoài ra, nhập khẩu hóa chất tăng 33,1%, quặng và khoáng sản khác tăng 37,6%, khí đốt hóa lỏng tăng 68,5% và thức ăn gia súc cùng nguyên liệu tăng 55,9%.

Cơ cấu nhập khẩu trên cho thấy vai trò ngày càng lớn của các thị trường CPTPP trong việc cung ứng máy móc, linh kiện, nguyên liệu và năng lượng cho Việt Nam, đáp ứng nhu cầu sản xuất, chế biến và tiêu dùng trong nước. Trong khi đó, biến động giá nhiên liệu thế giới, trong đó có tác động từ xung đột tại Trung Đông, cũng được xem là một trong những nguyên nhân quan trọng góp phần đẩy kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng năng lượng từ CPTPP tăng mạnh trong thời gian qua.

Biểu 6: Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường CPTPP trong 9 tháng năm 2025 (vòng trong) và 9 tháng năm 2026 (vòng ngoài)

(Tỷ trọng % tính theo kim ngạch)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Bảng 5: Hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường CPTPP trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2026

Tên nhóm/mặt hàng	Tháng 9/2026 (nghìn USD)	So với tháng 8/2026 (%)	So với tháng 9/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2026 (%)
Tổng kim ngạch	**5.678.307**	**8,7**	**24,2**	**50.159.346**	**26,6**	**100,0**	**100,0**
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.942.172	15,3	37,6	14.818.065	43,9	26,0	29,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	706.027	7,3	20,9	6.066.069	21,1	12,6	12,1
Xăng dầu các loại	367.889	25,5	68,4	4.080.279	51,5	6,8	8,1
Than các loại	201.632	-32,9	-8,7	2.570.076	26,4	5,1	5,1
Kim loại thường khác	181.806	-3,9	9,9	1.920.599	21,2	4,0	3,8
Quặng và khoáng sản khác	151.976	-18,5	35,7	1.330.733	37,6	2,4	2,7

Tên nhóm/mặt hàng	Tháng 9/2026 (nghìn USD)	So với tháng 8/2026 (%)	So với tháng 9/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2026 (%)
Hóa chất	152.018	6,5	57,7	1.214.593	33,1	2,3	2,4
Sắt thép các loại	97.832	-17,2	-20,0	1.042.815	-12,4	3,0	2,1
Phế liệu sắt thép	95.967	48,8	-22,9	1.011.770	-1,6	2,6	2,0
Sản phẩm hóa chất	111.687	0,7	12,4	992.403	10,3	2,3	2,0
Chất dẻo nguyên liệu	112.077	11,4	11,8	969.581	-2,3	2,5	1,9
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	103.325	167,0	31,6	896.471	73,5	1,3	1,8
Sản phẩm từ chất dẻo	105.802	16,2	12,7	895.324	8,6	2,1	1,8
Vải các loại	71.056	6,8	-2,6	648.064	0,3	1,6	1,3
Khí đốt hóa lỏng	65.241	26,6	316,2	578.961	68,5	0,9	1,2
Sữa và sản phẩm sữa	39.730	-30,6	4,2	541.383	4,6	1,3	1,1
Linh kiện, phụ tùng ô tô	48.766	8,9	-2,4	505.396	-0,1	1,3	1,0
Dầu mỡ động, thực vật	51.626	31,5	16,7	480.893	50,8	0,8	1,0
Hàng thủy sản	45.723	-15,4	-20,8	457.090	5,0	1,1	0,9
Sản phẩm từ sắt thép	59.440	24,8	25,9	449.807	12,0	1,0	0,9
Lúa mì	21.647	-55,9	684,2	433.484	6,7	1,0	0,9
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	45.215	-2,3	18,5	411.869	21,2	0,9	0,8
Chế phẩm thực phẩm khác	39.329	2,6	5,0	361.575	12,4	0,8	0,7
Giấy các loại	41.759	12,1	-1,9	356.715	12,7	0,8	0,7
Hàng điện gia dụng và linh kiện	19.006	9,5	91,6	324.911	10,3	0,7	0,6
Hàng rau quả	27.376	-12,4	-19,0	311.666	14,4	0,7	0,6
Dây điện và dây cáp điện	28.234	13,0	28,0	246.251	23,6	0,5	0,5
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	27.933	18,9	1,3	244.465	-1,6	0,6	0,5
Bông các loại	57.883	96,7	34,4	239.488	11,7	0,5	0,5
Ô tô nguyên chiếc các loại	28.552	9,1	-14,4	236.482	13,7	0,5	0,5
Dược phẩm	24.343	37,0	37,8	210.486	18,2	0,4	0,4
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	21.024	37,9	24,9	206.003	55,9	0,3	0,4
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	15.935	130,9	36,4	179.996	114,7	0,2	0,4
Cao su	15.122	-11,0	-4,3	157.132	7,3	0,4	0,3
Sản phẩm từ cao su	16.204	10,7	-0,2	144.702	5,0	0,3	0,3
Sản phẩm từ kim loại thường khác	15.633	5,0	-22,0	137.502	13,4	0,3	0,3
Gỗ và sản phẩm gỗ	13.230	-11,0	5,1	118.713	0,5	0,3	0,2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	9.133	0,3	-36,4	99.124	-29,4	0,4	0,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	9.100	17,9	23,9	95.191	59,9	0,2	0,2

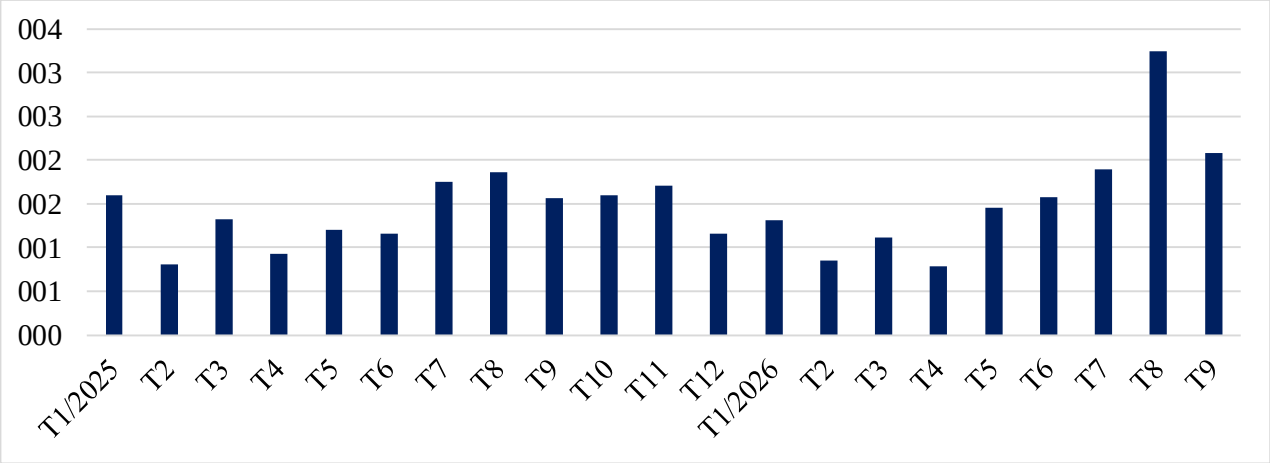
Tên nhóm/mặt hàng	Tháng 9/2026 (nghìn USD)	So với tháng 8/2026 (%)	So với tháng 9/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2026 (%)
Phân bón các loại	17.522	680,4	102,9	94.239	-17,3	0,3	0,2
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	9.950	27,5	18,4	90.428	-3,0	0,2	0,2
Xơ, sợi dệt các loại	9.145	15,6	42,8	75.984	5,0	0,2	0,2
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	6.384	-20,7	8,0	62.813	-0,8	0,2	0,1
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	9.446	67,2	34,5	62.299	37,3	0,1	0,1
Dầu thô	0			49.635	-0,7	0,1	0,1
Sản phẩm từ giấy	5.279	13,3	7,7	46.732	5,7	0,1	0,1
Đậu tương	2.963	110,0	-5,6	43.498	-35,9	0,2	0,1
Nguyên phụ liệu thuốc lá	687	-3,8	-18,0	4.545	-13,3	0,0	0,0
Điện thoại các loại và linh kiện	327	-40,8	-28,0	3.879	-0,1	0,0	0,0
Nguyên phụ liệu dược phẩm	382	102,3	34,0	2.856	5,9	0,0	0,0
Hàng hóa khác	427.773	5,6	22,7	3.636.312	20,6	7,6	7,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

1.3. Đánh giá cán cân thương mại

Mặc dù thặng dư thương mại với các nước CPTPP đã giảm so với mức kỷ lục ghi nhận trong tháng 8/2026, Việt Nam vẫn đạt mức xuất siêu 2,08 tỷ USD trong tháng 9/2026, cao hơn đáng kể so với mức 1,56 tỷ USD của cùng kỳ năm 2025. Tính chung 9 tháng đầu năm 2026, thặng dư thương mại của Việt Nam với khối CPTPP đạt 13,88 tỷ USD, tăng so với mức 12,2 tỷ USD của cùng kỳ.

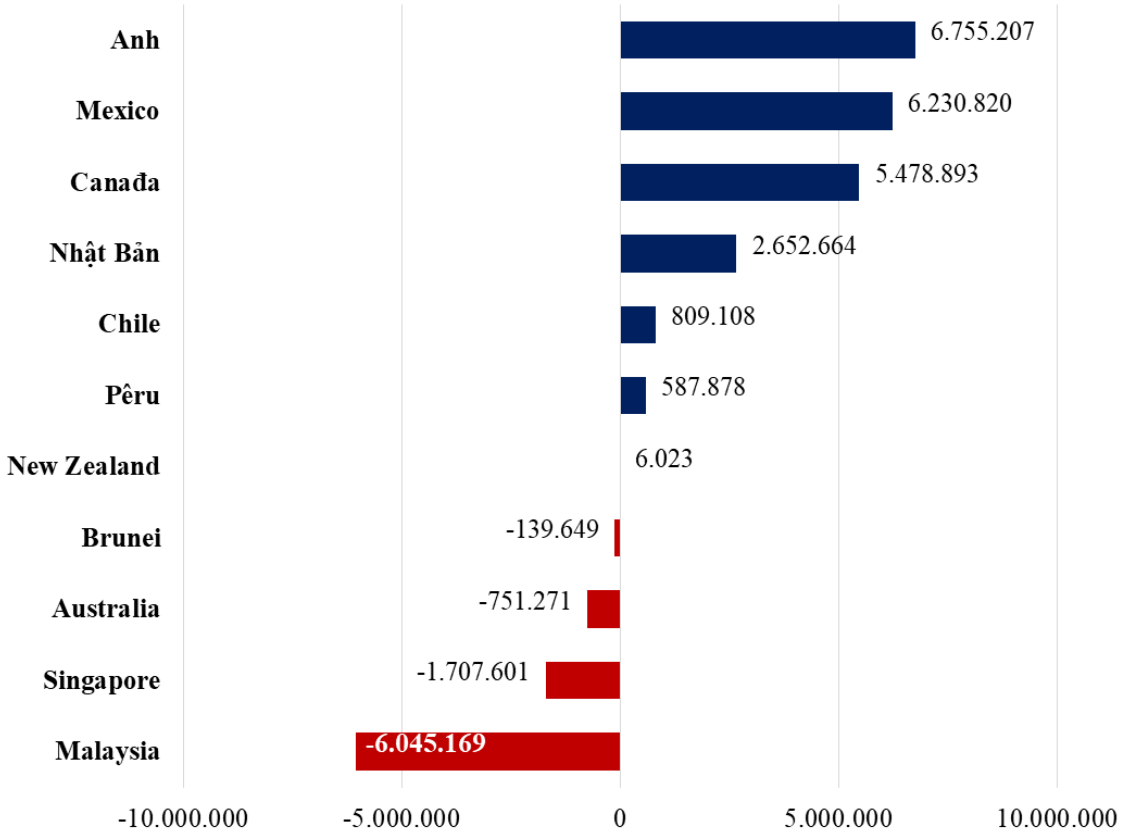
Biểu 7: Cán cân thương mại của Việt Nam với thị trường CPTPP *(ĐVT: tỷ USD)*



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Xét theo các đối tác, cán cân thương mại giữa Việt Nam với từng thành viên có sự phân hóa rõ rệt. Hiện Việt Nam đang duy trì quy mô xuất siêu lớn sang các thị trường như Anh, Mexico, Canada, Nhật Bản, Chile, Pêru, đồng thời nhập siêu từ các nước trong khu vực lân cận như Malaysia, Singapore và Australia.

Biểu 8: Cán cân thương mại của Việt Nam với từng thị trường tham gia Hiệp định CPTPP *(ĐVT: nghìn USD)*

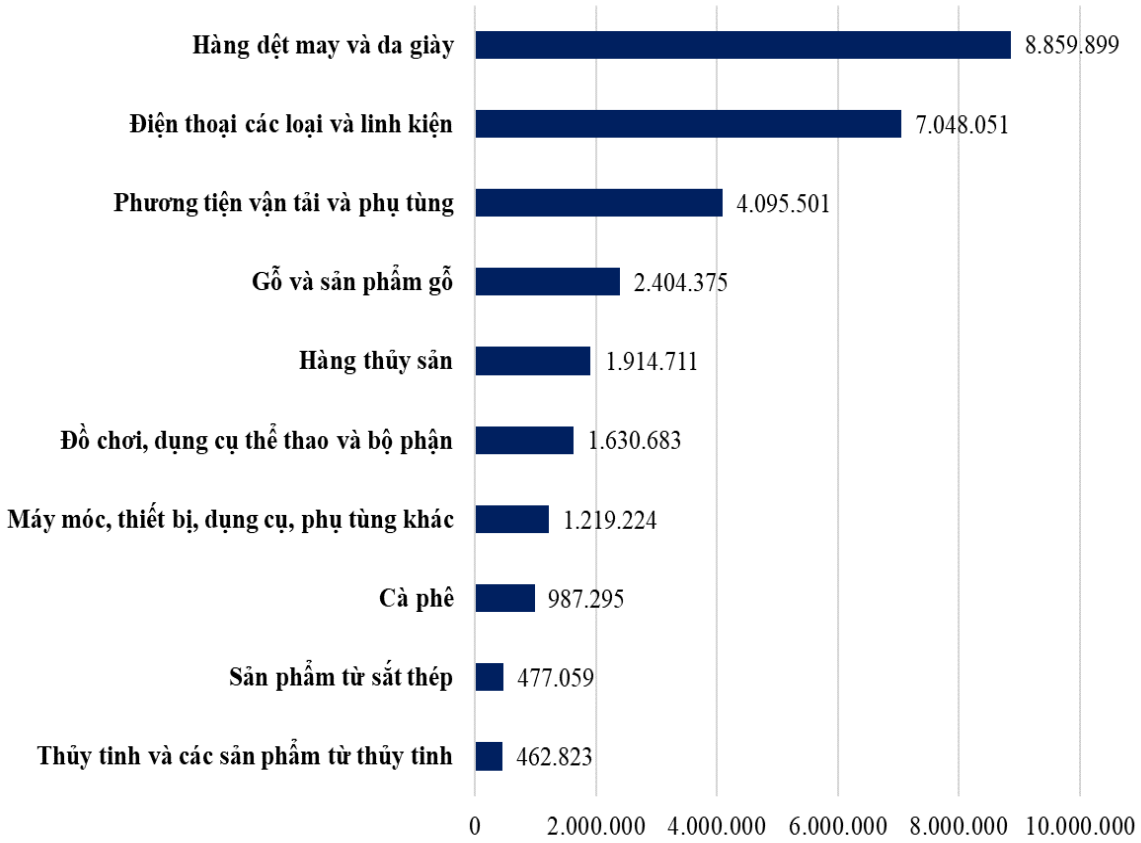


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Xét theo nhóm hàng, trong 9 tháng đầu năm 2026, hàng dệt may và da giày tiếp tục là nhóm hàng mang lại thặng dư thương mại lớn nhất cho Việt Nam sang các nước thị trường thành viên CPTPP, với mức xuất siêu lên tới 8,86 tỷ USD. Mức thặng dư này cao hơn đáng kể so với nhóm đứng thứ hai là điện thoại và linh kiện, đạt 7,05 tỷ USD. Ngoài ra, Việt Nam còn xuất siêu lớn ở một số nhóm hàng khác, gồm phương tiện vận tải và phụ tùng với 4,1 tỷ USD; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 2,4 tỷ USD; thủy sản đạt 1,9 tỷ USD; đồ chơi, dụng cụ thể thao và các bộ phận đạt 1,6 tỷ USD; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác đạt 1,22 tỷ USD.

Những con số này cho thấy các ngành hàng chế biến, chế tạo tiếp tục tạo thặng dư thương mại cho Việt Nam tại các thị trường thành viên CPTPP. Đây cũng là những lĩnh vực có nền tảng sản xuất, năng lực cung ứng và lợi thế xuất khẩu tương đối tốt, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam, đồng thời tạo dư địa duy trì và mở rộng xuất siêu sang các nước thành viên trong thời gian tới.

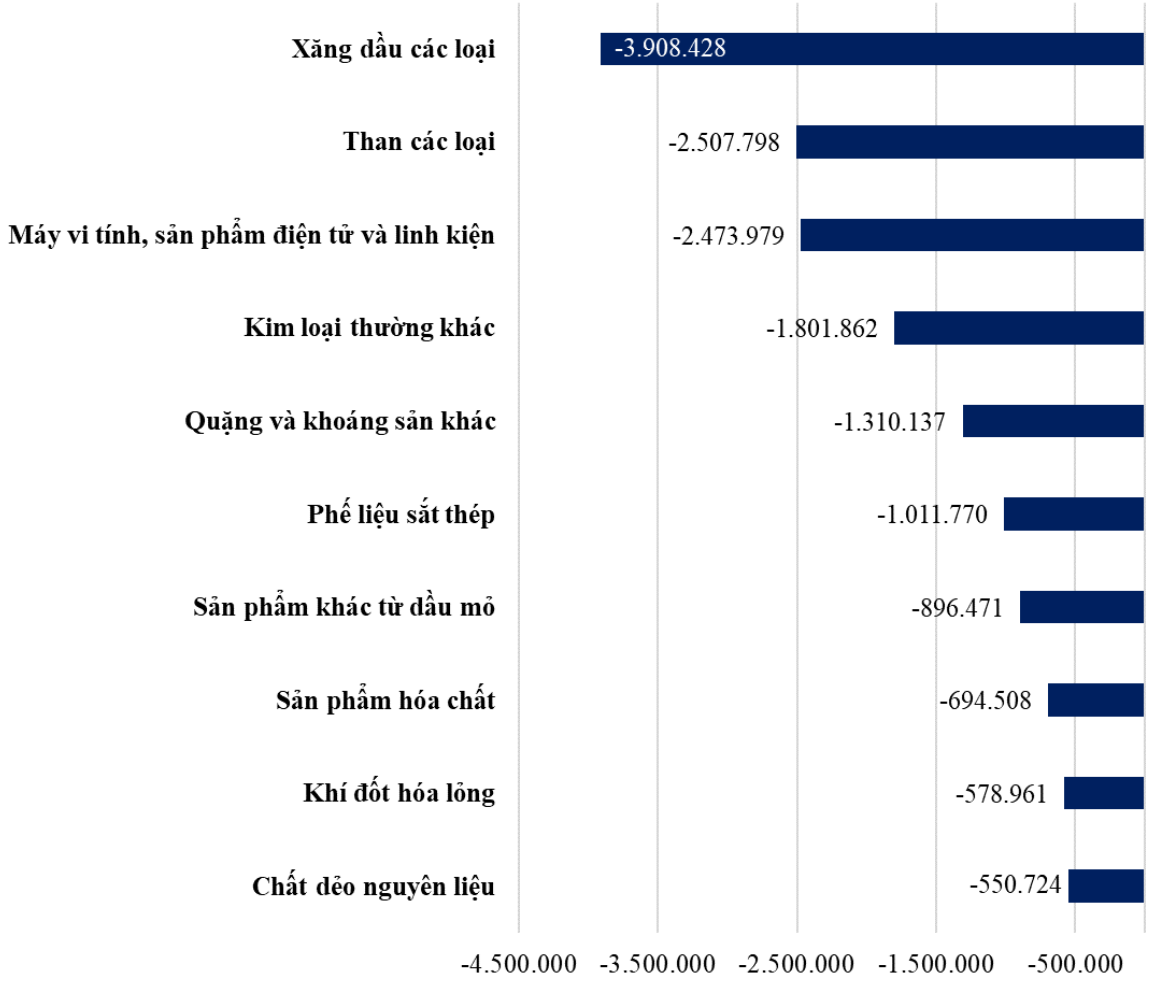
Biểu 9: 10 mặt hàng xuất siêu nhiều nhất của Việt Nam thị trường CPTPP trong 9 tháng năm 2026 *(ĐVT: nghìn USD)*



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về phía các mặt hàng nhập khẩu, Việt Nam nhập siêu lớn từ các thành viên CPTPP các mặt hàng năng lượng, máy tính, hoặc các loại nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước. Trong đó, xăng dầu có mức nhập siêu cao nhất, lên tới 3,9 tỷ USD, tiếp theo là than các loại với 2,5 tỷ USD, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 2,47 tỷ USD, kim loại thường 1,8 tỷ USD, quặng và khoáng sản khác 1,3 tỷ USD, phế liệu sắt thép hơn 1 tỷ USD.

Biểu 10: 10 mặt hàng Việt Nam nhập siêu nhiều nhất từ thị trường CPTPP trong 9 tháng đầu năm 2026 *(ĐVT: nghìn USD)*



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

II. Hoạt động nhập khẩu hàng hóa của các thị trường thành viên CPTPP với thế giới và thị phần hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam

2.1. Tình hình nhập khẩu hàng hoá của các thị trường thành viên CPTPP với thế giới

Dữ liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC) cho thấy, trong 8 tháng đầu năm 2026, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa từ hầu hết các thành viên Hiệp định CPTPP đều tăng trưởng khá tích cực so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhập khẩu của Singapore tăng 37,3%, Malaysia tăng 32,4%, Australia tăng 26,7%, New Zealand tăng 16%, Anh tăng 17,3%. Nhật Bản và Canada cũng ghi nhận mức tăng lần lượt 7,5% và 7,3%. Đây là tín hiệu thuận lợi đối với hoạt động xuất khẩu của

Việt Nam, bởi nhu cầu nhập khẩu tại nhiều thị trường thành viên vẫn đang mở rộng. Đặc biệt, Singapore, Malaysia và Australia là những thị trường có tốc độ tăng trưởng nhập khẩu khá cao, tạo thêm dư địa cho các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị phần.

Bảng 6: Nhập khẩu hàng hóa của một số nước thành viên CPTPP trong các tháng đầu năm 2026 *(ĐVT: triệu USD)*

Thị trường	Tháng 1/2026	Tháng 2/2026	Tháng 3/2026	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Tháng 6/2026	Tháng 7/2026	Tháng 8/2026	Lũy kế năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)
Anh	86.191	86.138	100.387	85.611	85.887	85.924	90.066	91.977	712.269	17,3
Nhật Bản	66.059	61.386	65.227	64.279	62.531	70.535	74.757	70.244	535.073	7,5
Singapore	49.363	42.635	56.507	59.495	58.802	56.386	60.150	56.586	439.348	37,3
Canada	43.425	47.166	53.919	51.547	52.939	52.036	50.976	51.582	405.976	7,3
Malaysia	31.003	29.201	31.446	38.794	36.444	39.851	41.918	40.090	288.718	32,4
Australia	28.524	25.764	29.208	32.098	31.360	30.867	30.412	32.375	240.709	26,7
Chile	6.784	6.440	7.422	7.910	7.177	7.564	8.503	8.012	59.783	4,6
New Zealand	3.867	4.079	4.176	3.845	4.715	4.617	5.340	4.688	35.324	16,0

Nguồn : Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

2.2. Đánh giá dung lượng, thị phần của Việt Nam tại các thị trường thành viên CPTPP và các đối thủ cạnh tranh của hàng Việt Nam

Việt Nam và Australia hiện là thành viên chung của ít nhất 3 Hiệp định thương mại tự do (FTA), bao gồm Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) và Hiệp định Thương mại tự do ASEAN Australia - New Zealand (AANZFTA).

Nếu Hiệp định CPTPP và AANZFTA giúp giảm thuế quan, thì Hiệp định RCEP giúp doanh nghiệp tận dụng được các yêu cầu về quy tắc xuất xứ. Điều này giúp tăng trưởng xuất khẩu giữa Việt Nam và Australia luôn ở mức cao.

Với tính chất bổ sung cao, không cạnh tranh trong cơ cấu hàng hóa trao đổi giữa hai bên, cùng với việc tận dụng những ưu đãi từ các hiệp định, trong đó nổi bật là CPTPP, thương mại song phương Việt Nam - Australia nói chung và xuất khẩu của Việt Nam sang Australia nói riêng có sự bứt phá đáng kể bất chấp tình hình thương mại toàn cầu nhiều biến động trong thời gian qua.

Theo số liệu của ITC, trong 8 tháng đầu năm 2026, Australia nhập khẩu 240,7 tỷ USD hàng hóa từ thị trường thế giới, tăng 26,7% so với cùng kỳ năm 2025. Đáng chú ý, Việt Nam hiện đứng thứ 10 về cung cấp hàng hóa cho Australia với kim ngạch đạt 6,62 tỷ USD, tăng 34,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Nhờ đó, thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Australia cũng tăng từ 2,6% lên 2,8%. Kết quả này cho thấy, doanh nghiệp Việt Nam đang tận dụng tốt những ưu đãi thuế quan từ Hiệp định thương mại tự do để gia tăng thị phần hàng hóa tại Australia.

Bảng 7: Kim ngạch nhập khẩu của Australia từ các thị trường chính trong 8 tháng đầu năm 2026 và thị phần của Việt Nam

STT	Thị trường	8 tháng đầu năm 2026 (triệu USD)	So với 8 tháng năm 2025 (%)	Thị phần 8 tháng năm 2025 (%)	Thị phần 8 tháng năm 2026 (%)
	Tổng	**240.709**	**26,7**	**100,0**	**100,0**
1	Trung Quốc	61.302	26,1	25,6	25,5
2	Mỹ	23.558	7,8	11,5	9,8
3	Hàn Quốc	15.352	72,3	4,7	6,4
4	Thái Lan	11.848	58,0	3,9	4,9
5	Nhật Bản	11.341	11,0	5,4	4,7
6	Singapore	9.983	14,6	4,6	4,1
7	Malaysia	9.745	23,8	4,1	4,0
8	Đài Loan	8.378	114,4	2,1	3,5
9	Đức	8.021	7,7	3,9	3,3
10	***Việt Nam***	***6.620***	***34,2***	***2,6***	***2,8***
11	Ấn Độ	4.843	-3,7	2,6	2,0
12	Italia	4.699	8,3	2,3	2,0
13	New Zealand	4.033	22,7	1,7	1,7
14	Pháp	3.925	30,1	1,6	1,6
15	Mexico	3.789	95,3	1,0	1,6
	Thị trường khác	53.272	25,5	22,3	22,1

Nguồn : Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Bên cạnh Australia, hiện New Zealand được đánh giá là một thị trường giàu tiềm năng cho các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận khi phần lớn các mặt hàng New Zealand cần là những mặt hàng mà nhiều doanh nghiệp Việt Nam có khả năng cung ứng.

Cụ thể, do không có thế mạnh về các ngành nghề chế tạo nên New Zealand phải nhập khẩu hầu hết các mặt hàng bao gồm máy móc, thiết bị cơ khí; xe cộ; xăng dầu; máy móc, thiết bị điện tử; hàng dệt may; nhựa và sản phẩm nhựa; các thiết bị y tế; sắt thép; dược phẩm; giấy bìa; thức ăn gia súc đã chế biến; phân bón; các chế phẩm ăn liền...

Việc Việt Nam và New Zealand cùng tham gia các FTA, đặc biệt là CPTPP giúp cho rào cản thuế quan, phi thuế quan ngày càng thấp hoặc bị loại bỏ. Đây là lợi thế lớn giúp hàng hóa Việt Nam tăng cường khả năng cạnh tranh với hàng hóa từ các nước không có FTA với New Zealand. Chính sách của New Zealand về việc tìm kiếm các nước đối tác cung ứng và thị trường khác ngoài EU và Trung Quốc cũng góp phần mở ra cơ hội cho Việt Nam trong lĩnh vực nhập khẩu và xuất khẩu.

Theo số liệu từ ITC, tổng nhập khẩu hàng hóa tại New Zealand, trong 8 tháng đầu năm 2026 đạt khoảng 35,32 tỷ USD, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Việt Nam đứng thứ 10 trong số các nhà cung cấp hàng hóa lớn nhất, với kim ngạch 842 triệu USD, tăng 17%. Tuy nhiên, thị phần vẫn giữ nguyên ở mức 2,4%. Điều này cho thấy xuất khẩu của Việt Nam đang tăng trưởng tương đối tương đồng với nhu cầu nhập khẩu chung của thị trường.

Bảng 8: Kim ngạch nhập khẩu của New Zealand từ các thị trường chính trong 8 tháng đầu năm 2026 và thị phần của Việt Nam

STT	Thị trường	8 tháng đầu năm 2026 (triệu USD)	So với 8 tháng năm 2025 (%)	Thị phần 8 tháng năm 2025 (%)	Thị phần 8 tháng năm 2026 (%)
	Tổng	**35.324**	**16,0**	**100,0**	**100,0**
1	Trung Quốc	7.995	22,1	21,5	22,6
2	Australia	3.719	14,3	10,7	10,5
3	Hàn Quốc	3.052	50,7	6,6	8,6
4	Mỹ	2.967	-10,0	10,8	8,4
5	Nhật Bản	2.111	36,1	5,1	6,0
6	Singapore	2.093	26,2	5,4	5,9
7	Đức	1.397	10,8	4,1	4,0
8	Thái Lan	1.339	12,0	3,9	3,8
9	Malaysia	1.232	10,4	3,7	3,5
10	Việt Nam	842	17,0	2,4	2,4

STT	Thị trường	8 tháng đầu năm 2026 (triệu USD)	So với 8 tháng năm 2025 (%)	Thị phần 8 tháng năm 2025 (%)	Thị phần 8 tháng năm 2026 (%)
11	Anh	764	8,1	2,3	2,2
12	Italia	707	11,9	2,1	2,0
13	Indonesia	600	7,0	1,8	1,7
14	Pháp	570	6,5	1,8	1,6
15	Ấn Độ	564	-7,4	2,0	1,6
	Thị trường khác	5.374	12,2	15,7	15,2

Nguồn : Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

2.3. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của một số thành viên CPTPP

Tại Australia, hàng hóa của Việt Nam ngày càng hiện diện nhiều hơn tại thị trường này. Xét theo từng nhóm hàng, Việt Nam có vị thế khá tốt ở một số ngành: Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận; thiết bị ghi âm, tái tạo âm thanh, truyền hình... (HS 85) đạt 2,12 tỷ USD, tăng 41,8%; thị phần tăng từ 7,3% lên 8,3%.

Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí; các bộ phận (HS 84) đạt 953 triệu USD, tăng 113,1%; thị phần tăng từ 1,6% lên 2,6%.

Đồ chơi, dụng cụ thể thao (HS 95) đạt 278 triệu USD, tăng 122,3%; thị phần tăng mạnh từ 6,2% lên 12,8%.

Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và các động vật không xương sống dưới nước khác (HS 03) đạt 179 triệu USD, tăng 15,3%; thị phần tăng từ 26,6% lên 27,2%.

Cà phê, trà, trà mate và các loại gia vị (HS 09) cũng mở rộng thị phần từ 8,1% lên 9,8%,

Đáng chú ý, giày dép (HS 64) vẫn là mặt hàng có thị phần cao tại Australia, đạt 28,6%, mặc dù giảm từ mức 29,8% của cùng kỳ năm ngoái và kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này từ Việt Nam giảm 1,1%. Tương tự, thị phần trái cây và các loại hạt ăn được; vỏ các loại quả họ cam quýt hoặc dưa (HS 08) cũng giảm từ 17,3% xuống còn 15,7%.

Những số liệu này cho thấy Australia là thị trường còn nhiều dư địa đối với hàng hóa Việt Nam, nhất là điện tử, máy móc, đồ chơi, dụng cụ thể thao, thủy sản và

giày dép. Việc gia tăng thị phần ở các mặt hàng có nhu cầu nhập khẩu tăng nhanh cho thấy hàng Việt Nam đang cải thiện khả năng cạnh tranh tại thị trường này.

Tuy nhiên, đây cũng là thị trường có những yêu cầu chặt chẽ về chất lượng, an toàn thực phẩm, kiểm dịch và an toàn sinh học, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn kỹ thuật, cũng như các yêu cầu ngày càng cao về phát triển bền vững.

Vì vậy, để tiếp cận và mở rộng thị trường một cách hiệu quả, doanh nghiệp cần chủ động nâng cao chất lượng sản phẩm, tìm hiểu kỹ các quy định nhập khẩu, xu hướng tiêu dùng, hệ thống phân phối và phương thức kinh doanh tại thị trường Australia.

Bảng 9: Một số hàng hóa nhập khẩu của Australia trong 8 tháng đầu năm 2026 và thị phần của Việt Nam

HS	Mặt hàng	8 tháng năm 2026 (triệu USD)		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Thị phần hàng VN trong tổng nhập khẩu (%)	
		Nhập khẩu từ thế giới	NK từ Việt Nam	Nhập khẩu từ thế giới	NK từ Việt Nam	8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2026
	Tổng	**240.709**	**6.620**	**26,7**	**34,2**	**2,6**	**2,8**
'85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận; thiết bị ghi âm, tái tạo âm thanh, truyền hình...	25.613	2.115	26,2	41,8	7,3	8,3
'84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí; các bộ phận	36.632	953	33,2	113,1	1,6	2,6
'27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất bitum; khoáng vật...	34.944	441	56,9	26,5	1,6	1,3
'64	Giày dép, xà cạp và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của những mặt hàng này	1.330	381	1,6	-1,1	29,4	28,6
'95	Đồ chơi, trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện	2.173	278	7,0	122,3	6,2	12,8
'61	Các mặt hàng may mặc và phụ kiện may mặc, dạng đan hoặc móc	2.908	251	4,3	2,4	8,8	8,6
'62	Các mặt hàng may mặc và phụ kiện may mặc, không phải dạng đan hoặc móc	2.465	241	-0,3	6,9	9,1	9,8
'03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và các động vật không xương sống dưới nước khác	657	179	13,0	15,3	26,6	27,2
'94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, nệm, khung đệm, đệm lót và các sản phẩm nhồi tương tự...	3.753	159	13,5	9,6	4,4	4,2
'31	Phân bón	3.347	141	35,3	85,3	3,1	4,2
'73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	4.489	139	3,1	-5,8	3,4	3,1

HS	Mặt hàng	8 tháng năm 2026 (triệu USD)		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Thị phần hàng VN trong tổng nhập khẩu (%)	
		Nhập khẩu từ thế giới	NK từ Việt Nam	Nhập khẩu từ thế giới	NK từ Việt Nam	8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2026
'08	Trái cây và các loại hạt ăn được; vỏ các loại quả họ cam quýt hoặc dưa	665	104	15,8	5,1	17,3	15,7
'39	Nhựa và các sản phẩm bằng nhựa	5.291	95	14,4	11,7	1,8	1,8
'42	Các sản phẩm bằng da; yên cương; đồ du lịch, túi xách và các vật chứa tương tự...	1.021	81	3,0	23,8	6,6	7,9
'09	Cà phê, trà, trà mate và các loại gia vị	800	78	-0,1	19,7	8,1	9,8
'90	Thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, thiết bị chính xác, thiết bị y tế hoặc phẫu thuật...	7.371	74	8,9	58,3	0,7	1,0
'72	Sắt và thép	1.367	71	4,3	0,6	5,4	5,2
'48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm từ bột giấy, giấy hoặc bìa giấy	1.560	71	3,0	27,0	3,7	4,5
'16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc các động vật không xương sống dưới nước khác...	603	70	11,6	3,8	12,5	11,6
'20	Các sản phẩm chế biến từ rau, quả, các loại hạt hoặc các phần khác của thực vật	987	68	11,8	19,9	6,4	6,9
'76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	2.138	51	26,8	118,5	1,4	2,4
'40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	2.854	47	11,2	10,3	1,6	1,6
'21	Các loại thực phẩm chế biến khác	1.955	44	11,6	39,0	1,8	2,2
'87	Các loại phương tiện vận tải (trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện), cùng các bộ phận và phụ kiện của chúng	30.282	40	15,3	23,5	0,1	0,1
'63	Các sản phẩm dệt may hoàn thiện khác; các bộ sản phẩm; quần áo đã qua sử dụng và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng; giẻ lau	1.143	34	5,4	18,2	2,6	3,0
'19	Các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các sản phẩm bánh ngọt	1.297	29	12,1	-5,5	2,6	2,2
'74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng	953	26	-31,6	24,8	1,5	2,8
'25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; vật liệu thạch cao, vôi và xi măng	563	26	68,8	64,0	4,7	4,6
'44	Gỗ và các sản phẩm bằng gỗ; than củi	1.311	24	12,5	40,2	1,5	1,8
'34	Xà phòng, các chất hoạt động bề mặt hữu cơ, các chế phẩm dùng để giặt rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo...	871	23	13,9	1,0	3,0	2,7
'10	Ngũ cốc	181	23	2,1	3,9	12,6	12,8

Nguồn : Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Về cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang New Zealand, điện tử và thiết bị điện (HS 85) là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất, đạt 339 triệu USD, tăng 16,2%, nhưng thị phần giảm nhẹ từ 10,3% xuống 10%.

Trong khi đó, một số mặt hàng ghi nhận tăng trưởng nổi bật: Máy móc, thiết bị cơ khí (HS 84) tăng 63,5%, thị phần tăng từ 1,3% lên 1,9%; Đồ chơi, dụng cụ thể thao HS 95) tăng 152%, thị phần tăng từ 3,8% lên 9,3% ; Thủy sản tăng 50,7%, thị phần tăng từ 11% lên 12,1% ; Sản phẩm gỗ tăng 59,5%. Ngược lại, kim ngạch giày dép giảm 11%, khiến thị phần giảm từ 30,6% xuống 27,6%

Cơ cấu thương mại giữa hai nền kinh tế có tính bổ trợ tương đối rõ. Việt Nam xuất khẩu sang New Zealand các sản phẩm như điện thoại và linh kiện, máy vi tính và sản phẩm điện tử, thủy sản, hạt điều và giày dép; trong khi nhập khẩu các mặt hàng như sữa và sản phẩm sữa, trái cây, gỗ, nguyên phụ liệu dệt may – da giày, máy móc và một số sản phẩm sắt thép.

Hai nước đang hướng tới mục tiêu đưa thương mại song phương lên 3 tỷ USD vào năm 2030, tạo động lực để doanh nghiệp hai bên khai thác tốt hơn các ưu đãi từ AANZFTA, CPTPP và RCEP.

Bảng 10: Một số hàng hóa nhập khẩu của New Zealand trong 8 tháng đầu năm 2026 và thị phần của Việt Nam

HS	Mặt hàng	8 tháng năm 2026 (triệu USD)		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Thị phần hàng VN trong tổng nhập khẩu (%)	
		Nhập khẩu từ thế giới	NK từ Việt Nam	Nhập khẩu từ thế giới	NK từ Việt Nam	8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2026
	Tổng	**35.324**	**842**	**16,0**	**17,0**	**2,4**	**2,4**
'85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, truyền hình...	3.378	339	19,6	16,2	10,3	10,0
'84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	4.972	93	12,2	63,5	1,3	1,9
'64	Giày dép, xà cạp và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của những mặt hàng này	198	54	-1,3	-11,0	30,6	27,6
'62	Các mặt hàng may mặc và phụ kiện may mặc, không dệt kim hoặc móc	371	33	-0,7	8,9	8,1	8,9
'61	Các mặt hàng may mặc và phụ kiện may mặc, dệt kim hoặc móc	437	32	0,6	6,1	6,9	7,3

HS	Mặt hàng	8 tháng năm 2026 (triệu USD)		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Thị phần hàng VN trong tổng nhập khẩu (%)	
		Nhập khẩu từ thế giới	NK từ Việt Nam	Nhập khẩu từ thế giới	NK từ Việt Nam	8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2026
'95	Đồ chơi, trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng	329	31	2,8	152,0	3,8	9,3
'08	Trái cây và các loại hạt ăn được; vỏ các loại quả họ cam quýt hoặc dưa	254	21	9,5	4,4	8,9	8,5
'31	Phân bón	432	21	17,7	-27,7	7,9	4,9
'94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, nệm, khung đỡ nệm, đệm lót và các vật dụng nhồi tương tự;...	567	20	8,7	-9,7	4,3	3,6
'39	Nhựa và các sản phẩm bằng nhựa	1.163	16	15,8	7,1	1,5	1,4
'34	Xà phòng, các chất hoạt động bề mặt hữu cơ, các chế phẩm dùng để giặt rửa, các chế phẩm bôi trơn, các sản phẩm nhân tạo...	224	13	6,9	19,0	5,3	5,9
'90	Các thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, thiết bị chính xác, thiết bị y tế hoặc phẫu thuật...	1.298	13	11,6	30,6	0,9	1,0
'03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và các động vật không xương sống dưới nước khác	108	13	36,9	50,7	11,0	12,1
'44	Gỗ và các sản phẩm bằng gỗ; than củi	246	12	6,6	59,5	3,3	4,9
'09	Cà phê, trà, trà mate và các loại gia vị	135	10	-3,3	-15,6	8,5	7,4
'42	Các sản phẩm bằng da; yên cương; đồ du lịch, túi xách và các vật chứa tương tự;...	126	9	3,4	1,7	7,5	7,3
'16	Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc các động vật không xương sống dưới nước khác, hoặc...	105	9	12,1	98,4	4,8	8,5
'40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	358	8	8,7	24,1	2,0	2,3
'10	Ngũ cốc	182	8	13,9	18,5	4,3	4,4
'63	Các mặt hàng dệt may hoàn thiện khác; các bộ sản phẩm; quần áo đã qua sử dụng và các mặt hàng dệt may đã qua sử dụng; giẻ lau	192	6	5,7	10,9	2,9	3,0
'23	Phế liệu và chất thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn chăn nuôi đã qua chế biến	670	5	2,7	1.924,3	0,0	0,8
'72	Sắt và thép	193	5	21,7	-2,2	3,0	2,4
'89	Tàu thủy, thuyền và các cấu trúc nổi khác	105	4	54,4	73.183,3	0,0	4,2
'19	Các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các sản phẩm bánh ngọt	345	4	16,3	3,5	1,4	1,3
'20	Các chế phẩm từ rau, quả, các loại hạt hoặc các phần khác của thực vật	233	4	12,5	33,5	1,5	1,8
'48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm từ bột giấy, giấy hoặc bìa giấy	549	4	17,2	3,1	0,8	0,7
'73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	534	4	13,3	-37,0	1,2	0,7

Nguồn : Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

III. Đánh giá xu hướng triển vọng trong thời gian tới

3.1. Đánh giá xu hướng, triển vọng xuất khẩu

Triển vọng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường CPTPP trong thời gian tới được đánh giá khá tích cực, trên cơ sở đà tăng trưởng được duy trì tại hầu hết các thị trường thành viên và lợi thế từ việc thực thi Hiệp định. Với kim ngạch xuất khẩu đạt 64,04 tỷ USD, tăng 23,5% trong 9 tháng đầu năm 2026, cùng mức thặng dư thương mại 13,88 tỷ USD, CPTPP tiếp tục là một trong những khu vực thị trường quan trọng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam.

Trong bối cảnh hoạt động xuất khẩu sang các thị trường truyền thống như Mỹ và châu Âu đối mặt với áp lực cạnh tranh ngày càng lớn, CPTPP mang lại cơ hội tiếp cận những thị trường mới, đặc biệt là các đối tác tại châu Mỹ như Canada, Mexico và Pêru – những quốc gia lần đầu tiên có FTA với Việt Nam thông qua Hiệp định này. Việc khai thác hiệu quả các thị trường CPTPP không chỉ giúp doanh nghiệp mở rộng đầu ra cho hàng hóa mà còn góp phần đa dạng hóa đối tác, phân tán rủi ro và giảm sự phụ thuộc vào một số thị trường lớn.

Đáng chú ý, dư địa tăng trưởng xuất khẩu sang CPTPP vẫn còn đáng kể khi hàng hóa Việt Nam hiện chỉ chiếm chưa đến 3% tổng kim ngạch nhập khẩu của các thị trường thành viên. Điều này cho thấy khả năng mở rộng thị phần còn lớn, nhất là tại những thị trường có quy mô nhập khẩu cao nhưng mức độ hiện diện của hàng Việt Nam chưa tương xứng với tiềm năng.

Về thị trường, bên cạnh việc duy trì và củng cố vị thế tại các đối tác lớn như Nhật Bản, Anh, Canada và Australia, Việt Nam còn nhiều cơ hội gia tăng xuất khẩu sang Mexico, Malaysia, Peru và Brunei. Đây là những thị trường đang ghi nhận tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao, cho thấy tiềm năng đa dạng hóa thị trường và giảm dần sự phụ thuộc vào một số đối tác truyền thống.

Về cơ cấu mặt hàng, các nhóm hàng có lợi thế cạnh tranh và đóng góp lớn vào thặng dư thương mại như dệt may, da giày, điện thoại và linh kiện, phương tiện vận tải, đồ gỗ, thủy sản, máy móc và thiết bị được dự báo tiếp tục giữ vai trò chủ lực. Bên cạnh đó, làn sóng đầu tư vào trí tuệ nhân tạo (AI), nhu cầu đa dạng

hóa nguồn cung và xu hướng tái cấu trúc chuỗi sản xuất toàn cầu đang tạo thêm cơ hội cho các sản phẩm điện tử, linh kiện, máy móc, thiết bị và hàng công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam. Đây cũng là những lĩnh vực có khả năng tận dụng tốt hơn sự dịch chuyển dòng vốn và hoạt động sản xuất trong khu vực.

Tuy nhiên, cơ hội mở rộng thị phần cũng đi kèm với không ít thách thức. Các thị trường CPTPP, đặc biệt là Nhật Bản, Canada, Australia và New Zealand, ngày càng siết chặt yêu cầu về chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, quy tắc xuất xứ của Hiệp định tương đối chặt chẽ, vẫn là trở ngại đối với những doanh nghiệp phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ ngoài khối. Nếu không đáp ứng được các điều kiện này, doanh nghiệp sẽ khó tận dụng đầy đủ ưu đãi thuế quan từ CPTPP.

Để duy trì đà tăng trưởng và khai thác hiệu quả hơn các lợi thế của Hiệp định, doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động đa dạng hóa nguồn cung nguyên liệu, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, đầu tư đổi mới công nghệ và cải thiện năng lực đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Cùng với đó, việc tăng cường nghiên cứu thị trường, xây dựng thương hiệu và phát triển hệ thống phân phối tại các nước thành viên sẽ giúp hàng hóa Việt Nam tiếp cận sâu hơn với người tiêu dùng và nâng cao khả năng cạnh tranh.

Về dài hạn, chuyển dịch từ mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào gia công, xuất khẩu số lượng lớn sang nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng sản phẩm và mức độ tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực sẽ là yếu tố then chốt. Đây không chỉ là điều kiện để doanh nghiệp khai thác tốt hơn ưu đãi CPTPP mà còn tạo nền tảng mở rộng thị phần, gia tăng giá trị xuất khẩu và duy trì vị thế xuất siêu của Việt Nam tại khối thị trường này.

3.2. Đánh giá xu hướng, triển vọng nhập khẩu

Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP được dự báo tiếp tục tăng trong hai tháng cuối năm 2026. Một trong những yếu tố tác động đáng chú ý là giá xăng dầu thế giới có xu hướng gia tăng, trong khi đây là nhóm hàng nhập khẩu quan trọng của Việt Nam từ các thị trường CPTPP.

Trong phiên giao dịch cuối tháng 10/2026, giá dầu thế giới tăng lên mức cao nhất kể từ cuối tháng 4, trong bối cảnh giới đầu tư lo ngại căng thẳng Mỹ - Iran có nguy cơ leo thang sau cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ tại Mỹ. Giá dầu Brent chốt tháng 10 ở mức 117,64 USD/thùng, trong khi dầu WTI đạt 104,1 USD/thùng, tăng lần lượt 13,6% và 15,2%. Đây là mức tăng mạnh nhất trong vòng 6 tháng của hai loại dầu tiêu chuẩn này.

Đà tăng của giá dầu không chỉ trực tiếp làm gia tăng kim ngạch nhập khẩu xăng dầu mà còn có thể đẩy chi phí vận tải, logistics và giá thành hàng hóa nhập khẩu lên cao.

Bên cạnh đó, nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ được dự báo tiếp tục gia tăng nhằm đáp ứng yêu cầu mở rộng năng lực sản xuất, triển khai các dự án đầu tư và phát triển hạ tầng.

Những yếu tố này sẽ tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng nhập khẩu của Việt Nam từ khối CPTPP trong cuối năm.